

Quyết định giám đốc thẩm

số: 03/2024/KDTM-GĐT

Ngày 10-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Minh Thủy - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Các Thẩm phán: - Ông Lê Văn Minh;

- Ông Ngô Tiến Hùng;

- Ông Ngô Hồng Phúc;

- Ông Nguyễn Hồng Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Hằng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Tiến - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 10 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại “*Tranh chấp hợp đồng thi công*” giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật cơ điện lạnh R (sau đây viết tắt là Công ty R).

Địa chỉ: Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, quận Tân B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn D, sinh năm 1986; cư trú tại: Lầu 7, Tòa nhà IDC 163 Hai Bà T, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 31/01/2021).

- *Bị đơn:* Tổng Công ty cổ phần phát triển Khu công nghiệp S (sau đây viết tắt là Công ty S).

Địa chỉ: Số 01 đường 01, Khu công nghiệp Biên H, phường An B, thành phố Biên H, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2021):

1. Ông Nguyễn An Q, sinh năm 1974; cư trú tại: Số 215D2 Khu phố 1, phường An B, thành phố Biên H, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Cao Minh T, sinh năm 1964; cư trú tại: Số 435, Khu phố 3, phường Long Bình T, thành phố Biên H, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty cổ phần tư vấn X.

Địa chỉ: Số 29 Bis Nguyễn Đình C, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V - Tổng Giám đốc.

2. Công ty cổ phần đầu tư X.

Địa chỉ: Số 8, đường Phạm Ngọc T, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Anh T - Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý Dự án Công ty cổ phần đầu tư X (Văn bản ủy quyền ngày 25/5/2022).

3. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thiết kế X.

Địa chỉ: Khu nhà CIC-CDC, số 37 Lê Đại H, quận Hai Bà T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Như H - Tổng Giám đốc.

4. Phân viện K.

Địa chỉ: Số 14 Kỳ Đ, phường 9, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đại H1 - Tổng Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Công ty R (do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tấn D) trình bày:

Ngày 25/3/2010, Công ty R ký Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA theo hình thức hợp đồng trọn gói với Công ty S để Công ty R thực hiện toàn bộ gói thầu số 6 và 9 cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện cho công trình S Building; phạm vi, khối lượng và chất lượng công việc được thể hiện chi tiết trong hồ sơ mời thầu gói thầu số 6 và 9 và hồ sơ dự thầu đã được phía Công ty S chấp thuận với tổng giá trị hợp đồng là 71.944.298.361 đồng.

Theo hợp đồng đã ký, Công ty R đã tiến hành việc cung cấp thi công, lắp các thiết bị, vật tư vào công trình. Trong quá trình thi công công việc, do có nhiều hạng mục phát sinh nên Công ty R đã đệ trình các hạng mục phát sinh tăng này và đã được Công ty S và Tư vấn giám sát là Công ty cổ phần tư vấn X phê duyệt khối lượng phát sinh. Tổng giá trị khối lượng phát sinh là 2.842.844.181 đồng.

Ngày 05/5/2011, các bên liên quan đã tiến hành kiểm tra, chạy thử toàn bộ hệ thống cơ điện và điện do Công ty R thực hiện theo gói thầu số 6, 9; theo đó, Công ty S, Tư vấn giám sát Công ty cổ phần tư vấn X và Tư vấn thiết kế đã đồng

ý nghiệm thu toàn bộ hạng mục công trình do nguyên đơn cung cấp và thi công lắp đặt để đưa vào sử dụng. Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 99/2007/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, việc thanh toán hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng, giá hợp đồng và các điều kiện trong hợp đồng mà các bên tham gia trong hợp đồng đã ký kết. Cụ thể: đối với hợp đồng trọn gói, bên nhận thầu Công ty R được thanh toán toàn bộ giá hợp đồng đã ký kết với bên giao thầu Công ty S và các khoản tiền được điều chỉnh giá (nếu có) sau khi hoàn thành hợp đồng và được nghiệm thu. Như vậy, Công ty R đã đủ điều kiện để Công ty S thanh toán toàn bộ Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA.

Ngày 25/9/2012, Công ty R trình hồ sơ quyết toán được Công ty cổ phần tư vấn X ký chấp thuận. Đến ngày 15/4/2012, Công ty R trình toàn bộ hồ sơ pháp lý - quyết toán cho Công ty S, hồ sơ này đã trình bày theo đúng mẫu như các bên thống nhất trong hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu. Đồng thời, với việc trình hồ sơ quyết toán thì Công ty R cũng đã yêu cầu Công ty S tiến hành thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng cho Công ty R.

Từ năm 2012 đến nay, sau nhiều lần thương lượng, thỏa thuận và giải thích về khối lượng thanh quyết toán theo Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA không thành, ngày 23/02/2016, Công ty R có gửi thông báo lần 2 để yêu cầu Công ty S thanh toán toàn bộ số nợ gốc của hợp đồng trên cho Công ty R trước ngày 29/02/2016, nếu quá thời hạn trên mà Công ty S không thanh toán hoặc không có thỏa thuận với Công ty R về việc thanh toán nợ thì Công ty R sẽ khởi kiện Công ty S ra Tòa án để giải quyết vụ việc. Tuy nhiên, Công ty S vẫn không thanh toán số tiền còn nợ.

Công ty R khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S phải thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 30/11/2021, tổng cộng là 12.798.926.606 đồng; cụ thể: nợ gốc theo hợp đồng trọn gói là 5.068.846.714 đồng, phân phát sinh là 2.842.844.181 đồng, lãi phạt theo Điều 8 của Hợp đồng là 4.487.235.711 đồng và chịu toàn bộ chi phí, án phí liên quan đến việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án.

Bị đơn là Công ty S (do người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn An Q và ông Cao Minh T) trình bày:

Công ty S thống nhất với trình bày của Công ty R về việc ký kết Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA, về giá hợp đồng tại thời điểm ký kết.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng đã có những thay đổi cơ bản so với thiết kế ban đầu được các bên liên quan gồm Chủ đầu tư, Đơn vị thi công và Tư vấn giám sát là Công ty cổ phần tư vấn X thống nhất xử lý được thể hiện ở Biên bản làm việc ngày 30/3/2010, ngày 15/10/2010 và Biên bản xử lý kỹ thuật số 03/Nag2/BB- XLKT/2010 ngày 03/11/2010 giữa Công ty S, Công ty R, Công ty cổ phần tư vấn X và Công ty Công ty cổ phần đầu tư X.

Tháng 6/2011, Công ty S có thiết kế điều chỉnh các hạng mục được các bên thống nhất và Nhà thầu tiếp tục triển khai thi công các hạng mục từ tầng 1 đến tầng 4 theo thiết kế điều chỉnh.

Từ các điều chỉnh thiết kế nêu trên đã làm thay đổi cơ bản khối lượng công việc theo phạm vi hợp đồng, bao gồm:

- Các thay đổi về thiết kế: hệ thống lạnh, chiếu sáng, PCCC tầng hầm; toàn bộ các hệ thống từ tầng 1 đến tầng 4; các hệ thống khu WC, hành lang thang máy từ tầng 1 đến tầng 20; hệ thống điện ngoài nhà; hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà.

- Các hệ thống không thực hiện: hệ thống mạng Lan, hệ thống điện thoại; hệ thống điện chiếu sáng hàng rào; ống chờ trong bê tông từ tầng hầm đến tầng 11.

- Thay đổi thông số kỹ thuật và vật tư điển hình: thông số kỹ thuật, hệ thống ống gió, thiết bị đóng cắt; nhãn hiệu: thiết bị Camera, âm thanh, PCCC; xuất xứ; hệ thống chiếu sáng, âm thanh, PCCC.

Ngày 01/3/2012, Công ty R cung cấp cho Công ty S bộ hồ sơ chất lượng và bản vẽ hoàn công. Sau khi kiểm tra tại hiện trường, Công ty S thấy rằng hồ sơ không phù hợp với thực trạng thi công và yêu cầu Nhà thầu làm lại.

Trong năm 2012, Công ty S, Công ty R, Công ty cổ phần tư vấn X đã tiến hành nhiều buổi họp để giải quyết các tồn đọng trên công trường cũng như hồ sơ chất lượng để quyết toán công trình; ngày 21/4/2015, bản vẽ hoàn công trên cơ sở thực tế thi công tại công trường theo thiết kế ban đầu và các bản thiết kế điều chỉnh được các bên gồm Công ty S, Công ty R, Tư vấn giám sát và Tư vấn thiết kế phê duyệt. Số lượng bản vẽ điều chỉnh thiết kế là 111 bản trên tổng số 187 bản vẽ.

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA (về điều chỉnh giá hợp đồng) thì việc quyết toán hợp đồng phải được thực hiện trên cơ sở khối lượng thực tế có xác nhận của hai bên và Tư vấn giám sát.

Căn cứ Điều 32 Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA (về thanh toán) thì đến ngày 21/4/2015 mới đủ điều kiện lập hồ sơ quyết toán hợp đồng. Ngày 30/6/2015, Công ty S có Công văn số 541/PTKCN-DA yêu cầu Công ty R cung cấp hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định. Tuy nhiên, Công ty R chưa cung cấp hồ sơ quyết toán hợp lệ cho Công ty S. Để thực hiện việc xác định số liệu quyết toán vốn đầu tư, Công ty S đã thuê Phân viện K - Bộ Xây dựng là đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm thực hiện việc xác định khối lượng và giá trị quyết toán trên cơ sở bản vẽ hoàn công ngày 21/4/2015 đã được các bên liên quan phê duyệt. Đây là số liệu của Chủ đầu tư cung cấp cho đơn vị thi công Công ty R và Tư vấn giám sát Công ty cổ phần tư vấn X xem xét.

Về Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 05/5/2011 mà Công ty R đề cập trong đơn khởi kiện, Công ty S giải trình như sau: Tại thời điểm này Nhà thầu Công ty R vẫn đang thực hiện các hạng mục công việc tại công trường (các nội dung chi tiết thể hiện trong nhật ký công trường và các tài liệu liên quan); tuy nhiên, theo đề nghị của ông Võ Minh N là Chỉ huy trưởng công trường Nhà thầu Công ty R đề nghị cấp một bản “Nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng” để làm thủ tục kiểm tra và nghiệm thu hệ thống phòng cháy, chữa cháy. Trên tinh thần hợp tác, tạo điều kiện cho Nhà thầu hoàn

thành nghĩa vụ của mình, các bên liên quan thống nhất ban hành duy nhất một bản “Nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng” để Nhà thầu Công ty R làm thủ tục nghiệm thu PCCC theo quy định. Biên bản nghiệm thu này không có giá trị xác nhận hoàn thành công trình để quyết toán hợp đồng theo xác nhận của các bên tại Biên bản họp ngày 22/4/2011. Từ việc điều chỉnh thiết kế, giá trị hợp đồng thay đổi như sau: giá trị theo hợp đồng là 71.944.298.361 đồng, giá trị phát sinh tăng là 2.700.878.696 đồng, giá trị phát sinh giảm là 9.805.914.189 đồng; giá trị quyết toán là 64.839.262.868 đồng.

Công ty S khẳng định:

- Việc Công ty R xác định quyết toán hợp đồng theo hình thức hợp đồng khoán gọn là không phù hợp với quá trình thực hiện hợp đồng đã được hai bên ký kết. Do đó, những yêu cầu của Công ty R trong đơn khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán toàn bộ số tiền 9.833.928.320 đồng là không có cơ sở.

- Đề nghị Công ty R cung cấp hồ sơ quyết toán hợp lệ hợp đồng nêu trên theo các căn cứ quy định trong hợp đồng và các tài liệu liên quan trong quá trình thực hiện hợp đồng đã được các bên ký kết. Trường hợp, Công ty R không cung cấp bản quyết toán hợp lệ cho Công ty S, Công ty S sẽ căn cứ báo cáo quyết toán hợp đồng do Phân viện E lập ngày 10/12/2015 có giá trị: 64.839.262.868 đồng để làm cơ sở quyết toán hợp đồng. Khi đó, Công ty R phải hoàn lại Công ty S số tiền 2.036.188.779 đồng (là: số tiền đã ứng 66.875.451.647 đồng - giá trị quyết toán 64.839.262.868 đồng).

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2021/KDTM-ST ngày 30/11/2021, Tòa án nhân dân thành phố Biên H, tỉnh Đồng Nai quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty R đối với Công ty S.

Buộc Công ty S phải thanh toán cho Công ty R tổng số tiền 12.798.926.606 đồng, trong đó: nợ gốc theo hợp đồng trọn gói là 5.068.846.714 đồng; giá trị các công việc phát sinh là 2.842.844.181 đồng và phần lãi chậm trả của kinh phí thanh toán bị vi phạm là 4.487.235.711 đồng.

2. Bác yêu cầu phản tố của Công ty S đối với Công ty R.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty S có đơn kháng cáo.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2022/KDTM-PT ngày 11/8/2022 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 142/2022/QĐ-SCBSBA ngày 24/8/2022), Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, quyết định:

1. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2021/KDTM-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Biên H.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Biên H giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 20/9/2022, Công ty R có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 29/QĐ-VKS-KDTM ngày 09/01/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 02/2023/KDTM-GĐT ngày 07/3/2023, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. *Chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 29/QĐ-VKS-KDTM ngày 09/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.*

2. *Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2022/KDTM-PT ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2021/KDTM-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.*

3. *Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.*

Ngày 10/4/2023, Công ty S có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm nêu trên theo hướng giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2022/KDTM-PT ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tại Công văn số 14/TA-KDTM ngày 05/6/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm nêu trên theo hướng giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2022/KDTM-PT ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tại Công văn số 36/CD-ĐĐBQH ngày 21/4/2023, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai chuyển đơn đề ngày 10/4/2023 của Công ty S đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tại Công văn số 219/PC-ĐĐBQH ngày 23/5/2023, Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh chuyển đơn đề ngày 10/4/2023 của Công ty S đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2023/KN-KDTM ngày 26/10/2023, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Quyết định giám đốc thẩm số 02/2023/KDTM-GĐT ngày 07/3/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định giám đốc thẩm số 02/2023/KDTM-GĐT ngày 07/3/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2022/KDTM-PT ngày 11/8/2022 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 142/2022/QĐ-SCBSBA ngày 24/8/2022) của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 25/3/2010, Công ty S và Công ty R ký Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA về việc thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, có nội dung Công ty S là Chủ đầu tư giao cho Công ty R là Nhà thầu thực hiện việc cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ và điện công trình S Building tại Khu công nghiệp Biên H, thành phố Biên H, tỉnh Đồng Nai; phạm vi, khối lượng, chất lượng công việc được thể hiện chi tiết trong hồ sơ mời thầu gói thầu số 6 và 9; tổng giá trị Hợp đồng là 71.944.298.361 đồng.

[2] Thực hiện Hợp đồng, Công ty R tiến hành thi công, Công ty S đã thanh toán cho Công ty R số tiền 66.875.451.647 đồng.

[3] Công ty R cho rằng Công ty R đã thực hiện xong khối lượng công việc theo Hợp đồng, bao gồm cả các hạng mục phát sinh tăng được các bên liên quan chấp nhận, công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng theo Biên bản ngày 05/5/2011. Tuy nhiên, Công ty S không chịu ký duyệt hồ sơ quyết toán để thanh toán số tiền còn lại, nên Công ty R khởi kiện yêu cầu Công ty S phải thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA tạm tính đến ngày 30/11/2021 là 12.798.926.606 đồng (trong đó, nợ gốc theo Hợp đồng trọn gói là 5.068.846.714 đồng, phần phát sinh tăng là 2.842.844.181 đồng, lãi phạt theo Điều 8 của Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA là 4.487.235.711 đồng).

Công ty S thì cho rằng quá trình thực hiện Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA đã có những thay đổi cơ bản so với thiết kế ban đầu được các bên liên quan thống nhất xử lý dẫn đến thay đổi khối lượng công việc theo phạm vi hợp đồng và giá hợp đồng; Công ty R vẫn chưa hoàn thiện và chưa cung cấp hồ sơ quyết toán theo yêu cầu nên Công ty S chưa thể quyết toán hợp đồng.

[4] Căn cứ thỏa thuận tại Điều 5 Phần thứ hai (các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng); Điều 27 Phần thứ ba (yêu cầu về Hợp đồng) và quy định tương ứng tại Điều khoản cụ thể (Chương XI) của Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA thì Hợp đồng mà các bên ký kết là Hợp đồng trọn gói theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Đấu thầu năm 2005. Các bên thừa nhận không có thỏa thuận nào khác để điều chỉnh hình thức hợp đồng từ trọn gói sang loại hợp đồng khác.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Đấu thầu năm 2005; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 52 Nghị định 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng; điểm a khoản 1 Điều 21, khoản 2 Điều 23 Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đối với hợp đồng trọn gói, trường hợp có phát sinh hợp lý những công việc ngoài phạm vi hồ sơ mời thầu (ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế kèm theo hợp đồng) thì chủ đầu tư thỏa thuận với nhà thầu để tính toán bổ sung các công việc phát sinh; việc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng đối với các công việc phát sinh phải được Chủ đầu tư và nhà thầu ghi rõ trong hợp đồng.

Thoả thuận của các bên tại khoản 3 Điều 29 Chương XI về điều kiện cụ thể; khoản 4 Điều 30 Chương X Điều kiện chung của Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA có nội dung về bổ sung, điều chỉnh khối lượng thực hiện so với Hợp đồng; cụ thể: (1) Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện toàn bộ khối lượng trong hồ sơ bản vẽ thiết kế được duyệt thuộc phạm vi công việc của gói thầu; (2) Phần khối lượng phát sinh tăng hay giảm theo yêu cầu của Chủ đầu tư khi xử lý công trường sẽ được nghiệm thu và thanh toán theo đơn giá cụ thể... là phù hợp với các quy định về phát sinh hợp lý công việc phải thực hiện ngoài hợp đồng trọn gói của Luật Đấu thầu và các Nghị định hướng dẫn nêu trên. Theo thoả thuận giữa các bên thì công việc phát sinh hợp lý ngoài hồ sơ mời thầu gồm công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng và những khối lượng công việc phát sinh giảm so với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký do điều chỉnh thiết kế trong quá trình thi công.

Như vậy, có căn cứ xác định Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA là hợp đồng trọn gói có sự thoả thuận của các bên về việc điều chỉnh (tăng, giảm) khối lượng công việc ngoài hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA là hợp đồng trọn gói là có căn cứ.

[5] Về xác định khối lượng công việc tăng hoặc giảm, Công ty S cho rằng giữa các bên đã ký nhiều “Biên bản xử lý kỹ thuật” để thoả thuận về việc điều chỉnh thiết kế, khối lượng, thay đổi các thông số kỹ thuật và vật tư điển hình... dẫn đến có giá trị phát sinh tăng, có giá trị phát sinh giảm, cụ thể: giá trị phát sinh tăng là 2.700.878.690 đồng, giá trị phát sinh giảm là 9.805.914.189 đồng. Theo Biên bản xử lý kỹ thuật số 03/Nag2/BB-XLKT/2010 ngày 03/11/2010 có thể hiện một số công việc là phát sinh giảm (như giảm hệ thống đèn, không thực hiện mạng lan, điện thoại...). Như vậy, thực tế có việc bổ sung, điều chỉnh khối lượng thực hiện so với hợp đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty R cho rằng có một số hạng mục không phải thực hiện theo thiết kế, thoả thuận tại hợp đồng nhưng lại cho rằng những hạng mục này là nhóm nhỏ trong hạng mục lớn nên không làm thay đổi toàn bộ hạng mục hay khối lượng công việc. Trong khi đó, tại phiên tòa phúc thẩm, các bên vẫn không thống nhất được khối lượng tăng thêm hay giảm đi nằm trong hay ngoài phạm vi điều chỉnh của hợp đồng. Do đó, chưa đủ căn cứ để xác định các công việc tăng thêm hay giảm đi có thuộc phạm vi điều chỉnh của hợp đồng hay không và khối lượng cụ thể là bao nhiêu.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng theo thoả thuận của các bên trong Hợp đồng thì giá của Hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết, khối lượng các công việc bị giảm theo thực tế nằm trong thoả thuận các công việc phải thực hiện để hoàn thành theo thiết kế, nên chỉ xem xét đối với khối lượng công việc tăng mà không xem xét đối với khối lượng công việc giảm so với hợp đồng là không đúng thoả thuận của các bên tại khoản 1 Điều 4, khoản 3 Điều 29 Chương XI điều khoản cụ thể của hợp đồng.

Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc các bên thoả thuận thay đổi bản vẽ thiết kế là khối lượng tăng thêm hay điều chỉnh, thay đổi công việc trong hợp đồng... nhưng đã xác định Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA là hợp đồng trọn gói là chưa có căn cứ vững chắc, là không đúng. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án, không có đương sự nào yêu cầu buộc Công ty R phải thanh toán, hoàn trả giá trị công việc Công ty R phải thực hiện theo Hợp đồng số 29/2010/PTKCN-BQLDA nhưng đã chuyển giao cho bên thứ ba thực hiện (Công ty cổ phần đầu tư X), cho nên việc Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng các bên phải tính toán, đối trừ (nếu có) vào số tiền mà Công ty S phải thanh toán cho Công ty R cũng là không đúng, vượt quá phạm vi giải quyết của vụ án theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[7] Về thời điểm nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng và việc quyết toán, trong quá trình tố tụng, Công ty S cho rằng, thực tế các bên có lập Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 05/5/2011 nhưng không có giá trị xác nhận hoàn thành công trình để quyết toán hợp đồng mà mục đích là để làm thủ tục phòng cháy chữa cháy.

Tại các Biên bản làm việc ngày 10/9/2012, 11/01/2013, 26/02/2013 và 30/5/2013 (đều sau thời điểm ký Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng nêu trên) giữa các bên và tư vấn giám sát cho thấy Công ty R phải tiếp tục thực hiện một số công việc còn tồn đọng trước khi nghiệm thu.

Tại Biên bản làm việc ngày 26/02/2013 giữa các bên liên quan thể hiện: Các việc tồn tại khác trên công trường sẽ được lập biên bản xử lý kỹ thuật, phát sinh giảm sẽ được xác định để quyết toán.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Công ty S đã nghiệm thu công trình để buộc Công ty S thanh toán cho Công ty R giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng cũng là chưa đủ căn cứ.

[8] Về yêu cầu phản tố của Công ty S, trong quá trình tố tụng, Công ty R có khiếu nại cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng quy định. Ngày 20/02/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai có Quyết định giải quyết khiếu nại số 03/2017/QĐ-GQKN xác định Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu phản tố của Công ty S là chưa đúng. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định giải quyết khiếu nại này thì Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu Công ty S làm lại đơn phản tố và tiến hành thụ lý lại yêu cầu mà tiếp tục giải quyết yêu cầu của Công ty S là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm đã có sai lầm nghiêm trọng nhưng Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm để giữ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm là không đúng. Mặc dù, Tòa án cấp phúc thẩm cũng có những sai sót nêu trên, tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nên không cần thiết phải hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 337, khoản 2 Điều 343, Điều 344 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 11/2023/KN-KDTM ngày 26/10/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 02/2023/KDTM-GĐT ngày 07/3/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 13/2022/KDTM-PT ngày 11/8/2022 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 142/2022/QĐ-SCBSBA ngày 24/8/2022) của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng thi công” giữa nguyên đơn là Công ty R với bị đơn là Công ty S.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 10);
- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học TANDTC;
- Trung tâm Tư liệu - Thư viện TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GDKT II (02 bản), PCA phụ trách, TP chủ tọa, VPTANDTC, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Thị Minh Thủy